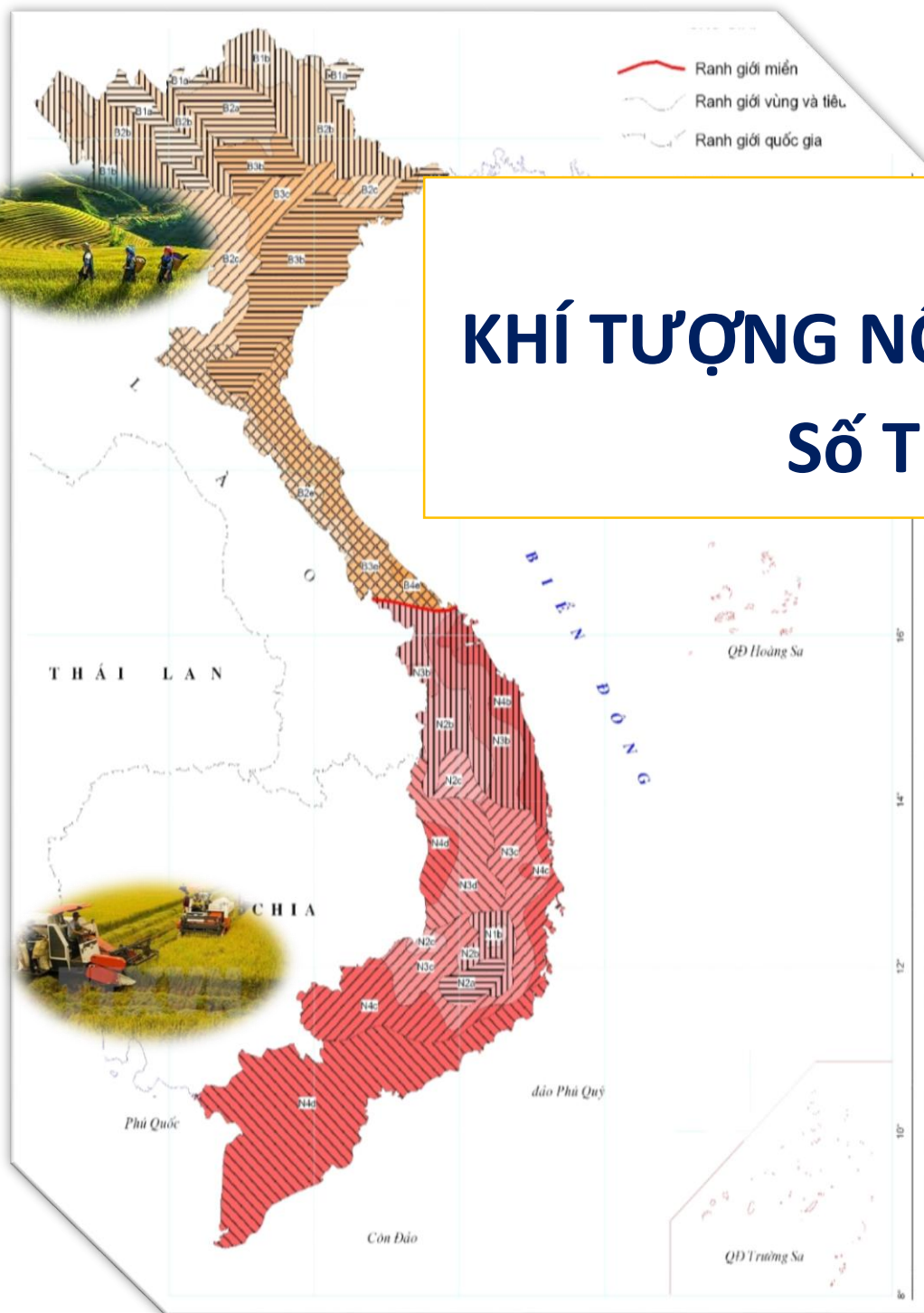




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng II/2022

Hà Nội, tháng 2 năm 2022

MỤC LỤC

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LỜI NÓI ĐẦU | 2 |
| I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2022 | 3 |
| 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc..... | 3 |
| 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ | 6 |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ..... | 8 |
| 1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ | 10 |
| 1.5. Vùng Tây Nguyên..... | 11 |
| 1.6. Vùng Đông Nam Bộ..... | 13 |
| 1.7. Vùng Tây Nam Bộ | 14 |
| II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2022 | 16 |
| 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp | 16 |
| 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai..... | 17 |
| 2.3. Tình hình sâu bệnh | 19 |
| III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP | 21 |
| 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG II-IV NĂM 2022 | 21 |
| 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP | 21 |

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng I/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN ($0,9^{\circ}\text{C}$ đến $3,6^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $35,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 27/I/2022 tại Biên Hòa; thấp nhất tuyệt đối là $4,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 31/I/2022 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các khu vực đều thấp hơn TBNN từ (từ 0 đến $65,3\text{mm}$) (hình 9), Ngoại trừ khu vực phía Bắc cao hơn TBNN từ 0 đến $131,6\text{mm}$. Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 288mm tại Trà My.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 83mm xảy ra vào ngày 2/I/2022 tại A Lưới.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 120 giờ ngoại trừ khu vực Nam Trung Bộ cao hơn TBNN từ 0 – 86 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng I/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2022 dao động từ $10,9$ đến $19,7^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở cao hơn TBNN từ $0,9$ đến $3,6^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn Tháng I/2021 từ $1,8-4,9^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ $9,3$ đến $16,8^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $4,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/I/2022 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2022 phổ biến dao động từ $13,5$ đến $26,6^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $32,6^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 27/I/2022 tại Yên Châu.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2022 khá thấp dao động từ 34 đến 159mm ; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 14mm đến $101,4$ và cao hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 19mm đến 113mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 14mm đến 73mm .

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 16 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2022 dao động từ 20 giờ đến 162 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 120 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc vùng Tây Bắc cao hơn từ 0 – 50 giờ; và phổ biến thấp hơn Tháng I/2021 từ 0-48 giờ ngoại trừ khu vực Tây Bắc cao hơn từ 0 – 107 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng I/2022 dao động từ 77% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11% ngoại trừ khu vực Điện Biên, Sơn La thấp hơn TBNN từ 0-3%; và cao hơn so với năm 2021 từ 0-17% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 28/I/2022 tại Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng I/2022 dao động từ 21 đến 87mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 1 đến 5mm.

Trong Tháng I/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ một số khu vực Sơn La, Mộc Châu, Bắc Giang thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,61- 3,32. (Hình 13).

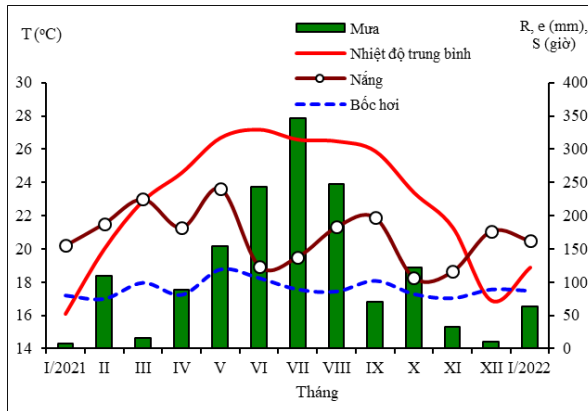
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-7 ngày tại khu vực Việt Bắc.
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày.

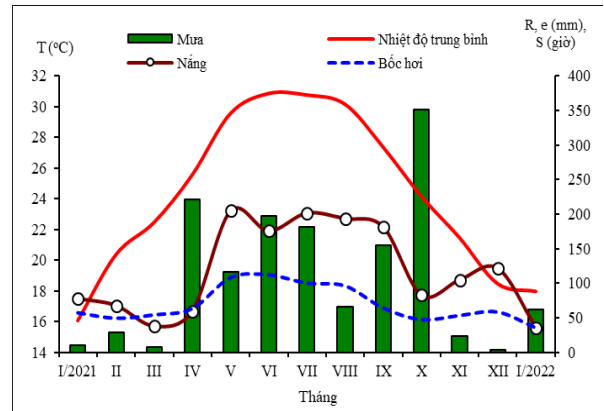
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
| | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN |
| Mường Tè | 18.1 | 2.1 | 1.5 | 45 | 20 | 20 | 132 | 28 | -22 | 84 | 0 | 1 |
| Sìn Hồ | 12.1 | 2.1 | 2.3 | 73 | 40 | 33.6 | 124 | 25 | -39 | 83 | -3 | -3 |
| Tam Đường | 15.1 | 2.1 | 1.6 | 82 | 56 | 44.9 | 145 | 28 | -21 | 85 | 5 | 2 |
| Than Uyên | 16.8 | 3.4 | 2.5 | 84 | 83 | 62.3 | 147 | 2 | -8 | 85 | 0 | 2 |
| Lai Châu | 18.8 | 1.8 | 1.6 | 96 | 83 | 72.4 | 137 | 6 | 6 | 86 | 8 | 5 |
| Tuần Giáo | 16.8 | 2.7 | 2.2 | 84 | 82 | 56.5 | 147 | 14 | 6 | 85 | 2 | 1 |
| Điện Biên | 18.9 | 2.8 | 3.2 | 63 | 55 | 43.7 | 162 | 7 | 3 | 82 | 4 | -1 |
| Quỳnh nhai | 17.3 | 1.9 | 0.9 | 76 | 66 | 47.2 | 151 | 20 | 50 | 82 | 8 | -2 |
| Sơn La | 16.9 | 2.9 | 2.3 | 53 | 46 | 36.6 | 151 | 107 | 9 | 82 | 4 | 3 |
| Sông Mã | 19.7 | 3.5 | 3.6 | 55 | 52 | 40.3 | 146 | 18 | 10 | 79 | 5 | -2 |
| Cò Nòi | 16 | 2.6 | 2 | 43 | 41 | 27.1 | 138 | -10 | -14 | 77 | 0 | -3 |
| Yên Châu | 19.1 | 3.2 | 3.2 | 54 | 52 | 40.9 | 138 | 12 | 6 | 82 | 6 | 5 |
| Bắc Yên | 16 | 3.1 | 2.5 | 66 | 58 | 33.8 | 121 | -1 | -2 | 86 | 6 | 1 |
| Phù Yên | 18.4 | 2.7 | 2.7 | 62 | 58 | 41 | 94 | -1 | -2 | 83 | 7 | 2 |
| Mộc Châu | 14.4 | 3.6 | 2.6 | 38 | 25 | 23.2 | 136 | -8 | -2 | 90 | 5 | 3 |
| Mai Châu | 19.3 | 3.5 | 3 | 46 | 39 | 29.6 | 75 | -3 | -5 | 82 | 3 | 2 |
| Kim Bôi | 17.9 | 2.3 | 2.2 | 65 | 56 | 32.2 | 60 | -27 | -13 | 87 | 6 | 3 |
| Chi Nê | 18.1 | 2.5 | 2.2 | 61 | 53 | 43.3 | 40 | -36 | -24 | 86 | 10 | 2 |
| Hoà Bình | 18.8 | 2.8 | 2.7 | 46 | 34 | 31.4 | 75 | -13 | -10 | 83 | 6 | -1 |
| Lào Cai | 18.2 | 3 | 2.2 | 68 | 44 | 47.3 | 60 | 10 | -20 | 84 | 1 | -2 |
| Bắc Hà | 13.5 | 3.3 | 2.7 | 48 | 23 | 29.9 | 64 | 20 | -12 | 91 | 4 | 2 |

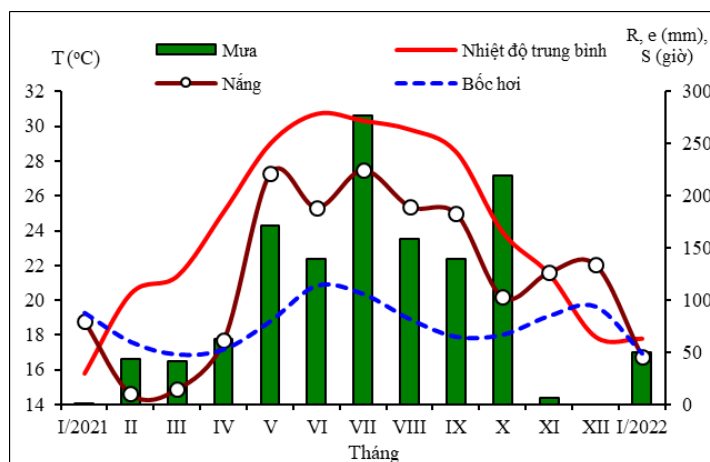
| | | | | | | | | | | | | |
|--------------|------|-----|-----|-----|-----|-------|----|-----|------|----|----|----|
| Sa Pa | 10.9 | 4.9 | 2.4 | 136 | 89 | 80.2 | 83 | 31 | -33 | 86 | -4 | -2 |
| Mù Căng Chải | 15.9 | 2.9 | 3.5 | 101 | 97 | 75.7 | 51 | -12 | -120 | 86 | 1 | 8 |
| Yên Bái | 17.7 | 2.6 | 2.4 | 64 | 33 | 31.9 | 32 | -31 | -25 | 91 | 6 | 3 |
| Lục Yên | 17.4 | 2.8 | 2.3 | 52 | 19 | 20.8 | 20 | -35 | -35 | 88 | 4 | 1 |
| Hà Giang | 17.5 | 2.8 | 2.1 | 104 | 89 | 70.3 | 35 | -13 | -24 | 87 | 6 | 2 |
| Bắc Quang | 17.6 | 2.8 | 2.5 | 159 | 113 | 90.2 | 30 | -17 | -24 | 90 | 11 | 2 |
| Tuyên Quang | 18 | 2.5 | 2.5 | 104 | 98 | 83.4 | 29 | -47 | -40 | 84 | 8 | 0 |
| Bắc Cạn | 16.7 | 2.4 | 2.3 | 54 | 53 | 36.6 | 41 | -42 | -31 | 87 | 11 | 5 |
| Thái Nguyên | 17.6 | 1.9 | 2.1 | 73 | 72 | 51 | 39 | -41 | -34 | 83 | 16 | 3 |
| Định Hoá | 17.5 | 2.9 | 2.5 | 56 | 51 | 40.2 | 32 | -48 | -21 | 86 | 8 | 4 |
| Phú Hộ | 17.8 | 2.5 | 2.1 | 79 | 64 | 47.5 | 34 | -38 | -35 | 90 | 12 | 5 |
| Việt Trì | 18 | 1.9 | 2.1 | 62 | 51 | 38.5 | 36 | -42 | -36 | 85 | 8 | 1 |
| Cao Bằng | 15.4 | 2.1 | 1.4 | 100 | 95 | 83.9 | 43 | -47 | -20 | 89 | 14 | 10 |
| Bảo Lạc | 16.5 | 2.6 | 2.3 | 114 | 112 | 101.4 | 59 | -18 | -36 | 85 | 7 | 5 |
| Trùng Khánh | 13.2 | 2.3 | 1.7 | 100 | 94 | 70.8 | 45 | -39 | -29 | 90 | 13 | 11 |
| Thất Khê | 15.2 | 2.3 | 1.9 | 86 | 86 | 58.2 | 39 | -40 | -20 | 92 | 13 | 10 |
| Lạng Sơn | 14.8 | 1.8 | 1.5 | 96 | 96 | 72 | 64 | -18 | -17 | 88 | 17 | 10 |
| Hữu Lũng | 17.6 | 2.1 | 2.6 | 53 | 53 | 29 | 41 | -30 | -12 | 83 | 14 | 4 |
| Tiên Yên | 17.1 | 2.6 | 2.4 | 47 | 47 | 15 | 50 | -30 | -13 | 88 | 10 | 5 |
| 336Uông Bí | 18.6 | 2.8 | 2.2 | 34 | 34 | 14 | 68 | -19 | -6 | 82 | 10 | 2 |
| Lục Ngạn | 17.4 | 2.3 | 2 | 38 | 38 | 20.6 | 57 | -25 | -29 | 82 | 12 | 4 |
| Sơn Động | 17.5 | 2.7 | 2.5 | 37 | 37 | 21.8 | 58 | -29 | -13 | 85 | 11 | 7 |
| Bắc Giang | 17.8 | 2 | 1.9 | 50 | 49 | 29.6 | 46 | -34 | -37 | 80 | 12 | 2 |
| Phủ Liễn | 17.9 | 2.2 | 1.6 | 82 | 81 | 56.6 | 60 | -22 | -23 | 90 | 8 | 7 |



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2022 dao động từ 18^oC đến 18,6^oC, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1,4 đến 2,6^oC (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2021 từ 1,7 đến 2,3^oC.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 20,1 đến 21,8^oC, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 27,3^oC xảy ra vào ngày 24/I/2022 tại Bắc Ninh và ngày 28/I/2022 tại Vĩnh Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 16 đến 16,7^oC, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 10,5^oC xảy ra vào ngày 31/I/2022 tại Hải Dương.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc thấp bộ dao động từ 32mm – 100mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 11,9mm đến 78,6mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 32mm đến 96mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 11mm đến 55mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 11 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 7 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 9 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2022 ở các nơi trong vùng dao động từ 29 giờ đến 54 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 23 giờ đến 54 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2021 từ 24 đến 42 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 80% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 6% và xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2021 từ 10 đến 15% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 18/1/2022 tại Hà Đông.

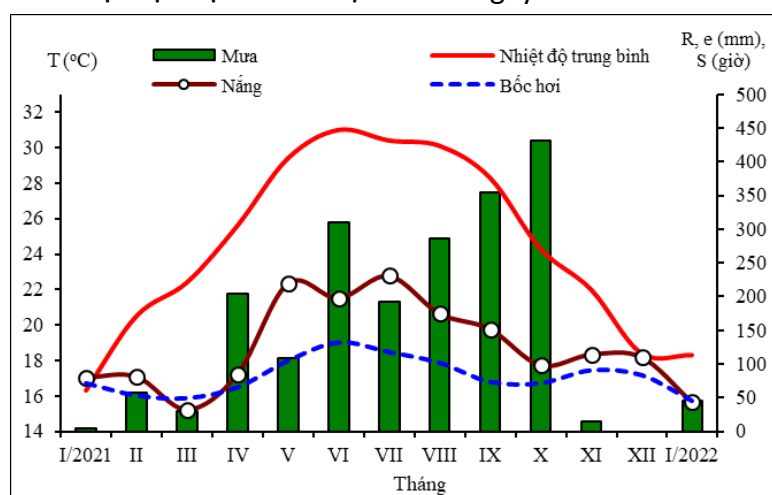
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 28mm đến 63mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 4mm.

Trong Tháng I/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, Ngoại trừ khu vực Hải Dương, Văn Lý, Thái Bình thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 0,6 – 1,8. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|-----------|--------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|-------------|-------------------|---------------|-------------|--------------|---------------|-------------|
| | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN |
| Vĩnh Yên | 18.2 | 1.8 | 1.9 | 68 | 63 | 48.6 | 43 | -33 | -33 | 86 | 10 | 6 |
| Láng | 18.6 | 1.7 | 2.2 | 47 | 44 | 28.4 | 39 | -38 | -28 | 80 | 12 | -3 |
| Sơn Tây | 18.6 | 2.1 | 2.2 | 46 | 44 | 26.1 | 45 | -30 | -30 | 86 | 13 | 3 |
| Hà Đông | 18.3 | 2 | 2.6 | 45 | 40 | 24.9 | 43 | -37 | -23 | 83 | 12 | -2 |
| Hải Dương | 18.2 | 2 | 2.2 | 32 | 32 | 11.9 | 54 | -24 | -29 | 84 | 15 | 2 |
| Hưng Yên | 18 | 1.7 | 2 | 58 | 57 | 33.2 | 38 | -30 | -42 | 86 | 13 | 2 |
| Nam Định | 18.1 | 2 | 1.4 | 88 | 87 | 60.2 | 34 | -36 | -44 | 88 | 14 | 3 |
| Văn Lý | 18 | 1.8 | 1.5 | 39 | 37 | 13.2 | 53 | -33 | -35 | 90 | 12 | 5 |
| Phủ Lý | 18.2 | 2 | 2.1 | 91 | 85 | 61.1 | 29 | -42 | -49 | 87 | 14 | 3 |
| Nho Quan | 18.3 | 2.3 | 2.1 | 100 | 96 | 78.6 | 46 | -32 | -27 | 87 | 11 | 3 |
| Ninh Bình | 18.2 | 1.9 | 1.9 | 46 | 46 | 22.3 | 29 | -39 | -54 | 87 | 13 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------|----|-----|-----|----|----|------|----|-----|-----|----|----|---|
| Thái Bình | 18 | 2.1 | 1.9 | 42 | 41 | 14.5 | 42 | -30 | -37 | 91 | 15 | 6 |
|-----------|----|-----|-----|----|----|------|----|-----|-----|----|----|---|

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2022 dao động từ 18,1 đến 21,9°C, phổ biến ở mức cao hơn Tháng I/2021 từ 2,3 – 3,8°C và cao hơn TBNN từ 1,3 đến 3,0°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 21,6 đến 26,3°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 31,4°C xảy ra vào ngày 24/I/2022 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng I/2022 dao động từ 16,6 đến 19,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 12,6°C xảy ra vào ngày 31/I/2022 tại Yên Định.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2022 dao động từ 3mm đến 213mm; phổ biến ở thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 65,3mm ngoại trừ tại khu vực Thanh Hóa cao hơn khoảng 0 - 52,5mm; so với Tháng I/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 100mm, ngoại trừ khu vực Huế thấp hơn từ 0 – 74mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 1 đến 43mm cao nhất là 83mm xảy ra vào ngày 2/I/2022 tại A Lưới.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 6 - 17 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 13 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng I/2022 dao động từ 41 đến 166 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 45 giờ ngoại trừ khu vực Huế cao hơn TBNN từ 0-86giờ; so với Tháng I/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0 đến 108 giờ ngoại trừ khu vực Thanh Hóa thấp hơn từ 0 – 54 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 85% đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 4% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2021 từ 1% đến 13%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 4/I/2022 tại Hồi Xuân.

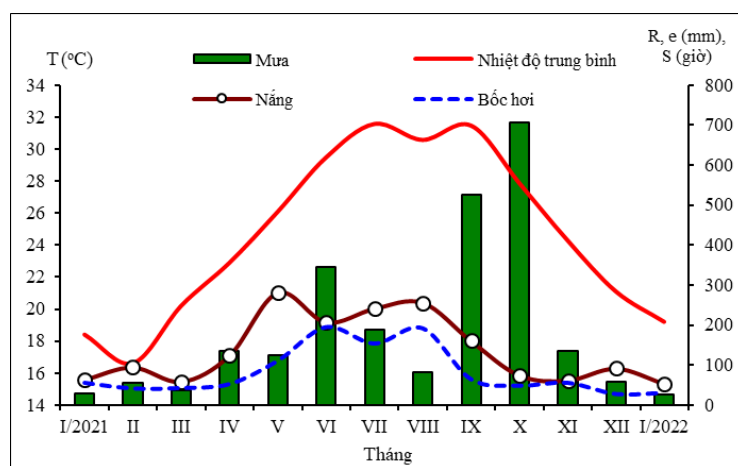
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 25mm đến 59mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 3mm.

Trong Tháng I/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, một số trạm khu vực Thanh Hóa, Huế thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,1 - 2,2) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 11 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|-----------|--------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|-------------|-------------------|---------------|-------------|--------------|---------------|-------------|
| | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN |
| Hồi Xuân | 19 | 3 | 2.4 | 64 | 50 | 52.5 | 49 | -22 | -30 | 86 | 8 | 0 |
| Yên Định | 18.6 | 2.4 | 1.9 | 44 | 40 | 28 | 41 | -54 | -45 | 87 | 9 | 2 |
| Thanh Hoá | 18.7 | 2.3 | 1.7 | 19 | 18 | -5.9 | 51 | -35 | -36 | 88 | 13 | 2 |
| Như Xuân | 18.9 | 2.9 | 2.4 | 21 | 18 | -5.7 | 53 | -28 | -10 | 90 | 9 | 3 |
| Tĩnh Gia | 18.9 | 2.5 | 2.1 | 32 | 26 | -9.7 | 54 | -21 | -23 | 90 | 12 | 1 |
| Quy Châu | 19.3 | 3.4 | 2.7 | 14 | 11 | -3.6 | 80 | 0 | -9 | 88 | 5 | 1 |
| Quy Hợp | 18.1 | 2.6 | 1.3 | 3 | 1 | -24 | 60 | 1 | -19 | 85 | 0 | -2 |
| Tây Hiếu | 19.1 | 3 | 2.7 | 7 | 6 | -14.4 | 61 | -9 | -23 | 88 | 9 | 1 |
| Con Cuông | 20 | 3.6 | 3 | 18 | 1 | -17.6 | 73 | -3 | -14 | 88 | 5 | -1 |
| Quỳnh Lưu | 19.5 | 3 | 2.5 | 6 | 4 | -14.2 | 83 | -4 | -1 | 88 | 7 | 2 |
| Đô Lương | 19.7 | 3.2 | 2.5 | 14 | 6 | -13.5 | 166 | 108 | 86 | 86 | 6 | -2 |
| Vinh | 19.5 | 2.9 | 1.9 | 27 | -3 | -25 | 54 | -10 | -18 | 89 | 9 | 0 |
| Hà Tĩnh | 19.6 | 3 | 2.3 | 72 | 24 | -30 | 64 | 7 | -15 | 90 | 6 | -1 |
| Hương Khê | 20 | 3.5 | 3 | 34 | 23 | -6 | 57 | 2 | -15 | 90 | 5 | -1 |
| Kỳ Anh | 19.9 | 3.3 | 2.4 | 119 | 50 | -11.2 | 72 | 3 | -10 | 93 | 7 | 3 |
| Đồng Hới | 20.8 | 3.6 | 1.8 | 42 | 5 | -20.4 | 112 | 46 | 20 | 88 | -1 | 0 |
| Ba Đồn | 20.7 | 3.7 | 2.4 | 32 | 2 | -18.5 | 124 | 58 | 23 | 88 | 3 | 0 |
| Đông Hà | 21.3 | 3.4 | 2.1 | 71 | -26 | 14.5 | 115 | 51 | 19 | 89 | 1 | 1 |
| Khe Sanh | 19.8 | 3.8 | 2.2 | 17 | -14 | -6.3 | 147 | 36 | -9 | 91 | 1 | 1 |
| Huế | 21.6 | 3.4 | 1.6 | 96 | -74 | -65.3 | 118 | 52 | 20 | 92 | 1 | 4 |
| Nam Đông | 21.9 | 3.6 | 2.4 | 122 | 100 | 4.9 | 131 | 75 | 21 | 88 | -3 | -1 |

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng I/2022 dao động từ 22,5 đến 25,8°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1°C đến 2,5°C và cao hơn Tháng I/2021 từ 0,6 đến 3°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 25,7 đến 30°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 31,8°C xảy ra vào ngày 28/I/2022 tại Cam Ranh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 20,4 đến 23,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17,6°C xảy ra vào ngày 16/I/2022 tại Ba Tư.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng I/2022 dao động từ 13mm đến 288mm một số khu vực không mưa như Phan Rang, Phan Thiết; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 131,6mm ngoại trừ khu vực Nha Trang – Phan Thiết thấp hơn từ 1,2-28,2mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng I/2021 từ 0mm đến 146mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 11 đến 81mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 31 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 113 đến 287 giờ, ở mức cao hơn Tháng I/2021 từ 37 đến 112 giờ; ở mức cao hơn TBNN từ 3 đến 73 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 91%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1 - 4% và cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 1-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 46% xảy ra ngày 14/I/2022 tại Phan Thiết.

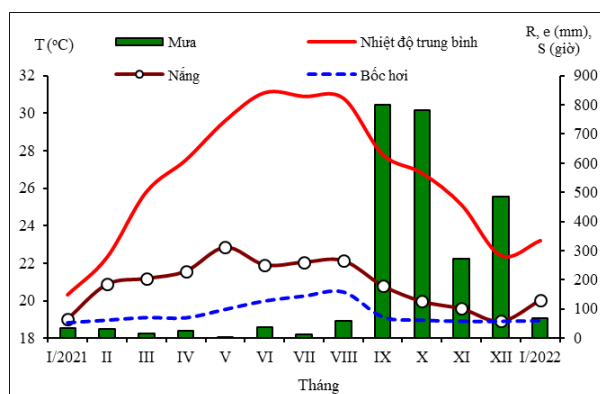
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 27mm đến 159mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 7mm.

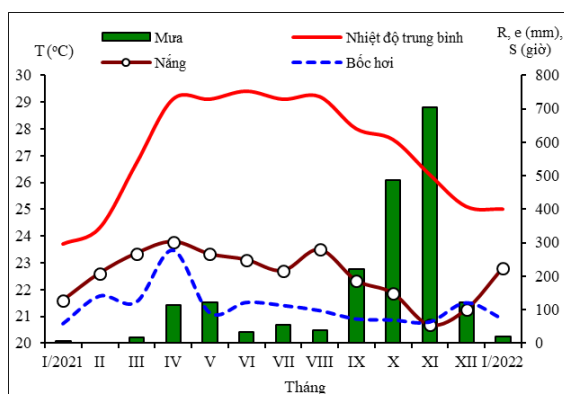
Trong Tháng I/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khi vực Phan Thiết, Tuy Hòa, Nha Trang thiếu ẩm nghiêm trọng (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 4,2.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng không xuất hiện hiện tượng thời tiết đặc biệt.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|------------|--------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|-------------|-------------------|---------------|-------------|--------------|---------------|-------------|
| | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN |
| Đà Nẵng | 23.2 | 2.9 | 1.9 | 68 | 33 | -28.2 | 131 | 65 | -4 | 85 | 5 | 0 |
| Tam Kỳ | 23.5 | 2.8 | 1.8 | 183 | 49 | 67.1 | 128 | 73 | -12 | 88 | 2 | 4 |
| Trà My | 22.5 | 3 | 2.5 | 288 | 146 | 131.6 | 116 | 80 | 3 | 91 | 1 | 1 |
| Quảng Ngãi | 23.5 | 2.6 | 1.8 | 183 | 104 | 51.9 | 128 | 71 | 3 | 88 | 5 | -1 |
| Quy Nhơn | 24.8 | 2.4 | 1.8 | 91 | 61 | 26.4 | 195 | 92 | 22 | 83 | 5 | 2 |
| Tuy Hoà | 24.8 | 2.3 | 1.8 | 36 | 7 | -23.6 | 227 | 112 | 73 | 83 | 2 | -2 |
| Nha Trang | 25 | 1.3 | 1.2 | 21 | 14 | -25.9 | 224 | 96 | 40 | 77 | 3 | -1 |
| Phan Thiết | 25.5 | 0.6 | 1 | 0 | -2 | -1.2 | 268 | 37 | 8 | 73 | 5 | 3 |

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng I/2022 dao động từ 17,8 đến 23,9°C, ở mức cao hơn Tháng I/2021 từ 1,3 đến 2,3°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 1,3 đến 2,4°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 22,7 đến 29,6°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 32,3°C xảy ra vào ngày 28/I/2022 tại Đắc Nông và ngày 29/I/2022 tại Kon Tum.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 12,5 đến 20,2°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 9,6°C xảy ra vào ngày 15/I/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2022 tại một số khu vực như An Khê, M'Đrăk, Đà Lạt, Bảo Lộc dao động từ 27 – 59mm, các khu vực còn lại lượng mưa thấp, nhỏ hơn 10mm. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 mm đến 12 mm ngoại trừ khu vực Đà Lạt và Bảo Lộc cao hơn từ 2,7 – 28,5mm; ở mức cao hơn Tháng I/2021 từ 0mm đến 43mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 21mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 13 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 12 đến 31 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2022 phổ biến từ 166 giờ đến 285 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 giờ đến 39 giờ, ngoại trừ khu vực Buôn Ma Thuột và Kon Tum cao hơn từ 33-36 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 5 giờ đến 74 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng I/2022 phổ biến từ 70% – 88%, hầu hết các trạm ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 5% ngoại trừ khu vực trạm Kon Tum và Bảo Lộc thấp hơn từ 1-2%(Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng I/2021 khoảng 1-4%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 32% xảy ra vào ngày 28/I/2022 tại Dak Tô.

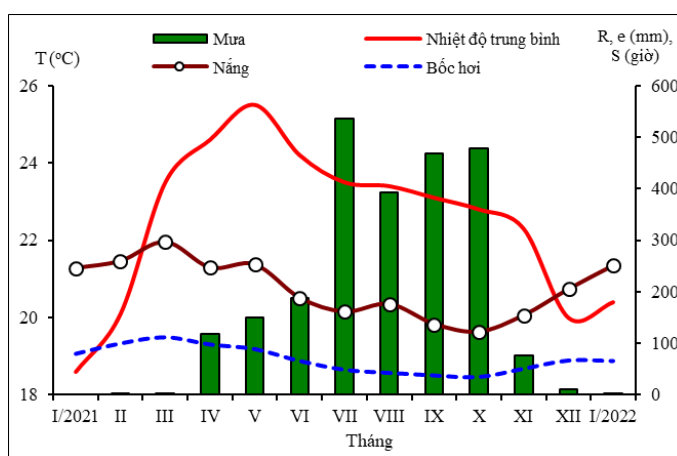
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 44mm đến 98mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng I/2022 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 – 0,4.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện một số nơi như: 1 ngày tại Đà Lạt; 2 ngày tại Đắc Nông, xảy ra nhiều nhất là 6 ngày tại Bảo Lộc.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|---------------|--------------------------|---------------|-------------|----------------|---------------|-------------|-------------------|---------------|-------------|--------------|---------------|-------------|
| | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN | Tháng I/2022 | So với I/2021 | So với TBNN |
| Kon Tum | 22.8 | 2.1 | 2.4 | 0 | 0 | -2.5 | 285 | 20 | 36 | 70 | 2 | -1 |
| Plây Cu | 20.4 | 1.8 | 1.4 | 2 | 2 | -1 | 251 | 5 | -5 | 78 | 2 | 4 |
| Buôn Mê Thuột | 22.4 | 2.3 | 1.3 | 0 | 0 | -4 | 279 | 74 | 33 | 83 | 4 | 5 |
| Đắc Nông | 21.8 | 1.3 | 2 | 7 | -5 | -12 | 255 | 26 | -22 | 75 | -1 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---------|------|-----|-----|----|----|------|-----|----|-----|----|----|----|
| Đà Lạt | 17.8 | 1.6 | 1.4 | 36 | 36 | 28.5 | 221 | 14 | -39 | 84 | -2 | 4 |
| Bảo Lộc | 21.6 | 1.9 | 2.1 | 59 | 43 | 2.7 | 225 | 22 | -2 | 78 | -1 | -2 |

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2022 phổ biến từ 24,3 đến 27,7°C, ở mức cao hơn Tháng I/2021 từ 0,9 đến 1,4°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 1,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 30°C đến 33,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,4°C xảy ra vào ngày 27/I/2022 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 20,6 đến 24,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17,4°C xảy ra vào ngày 12/I/2022 tại Tri An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2022 khá thấp, hầu hết các khu vực đều có lượng mưa nhỏ hơn 10mm, ngoại trừ một số khu vực như Tân Sơn Nhất, Biên Hòa dao động từ 19 - 41mm; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1,2mm đến 7,2mm ngoại trừ khu vực Tây Ninh cao hơn khoảng 5,2mm. Ở mức cao hơn Tháng I/2021 từ 0-14mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 19mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 4 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 17 đến 31 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 3 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2022 phổ biến từ 198 giờ đến 307 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 giờ đến 47 giờ và cao hơn Tháng I/2021 từ 27 giờ đến 48 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 65% đến 79%, ở mức cao hơn giá trị TBNN 2% đến 5% và cao hơn Tháng I/2021 khoảng 4-7% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 29% xảy ra vào ngày 28/I/2022 tại Đồng Phú.

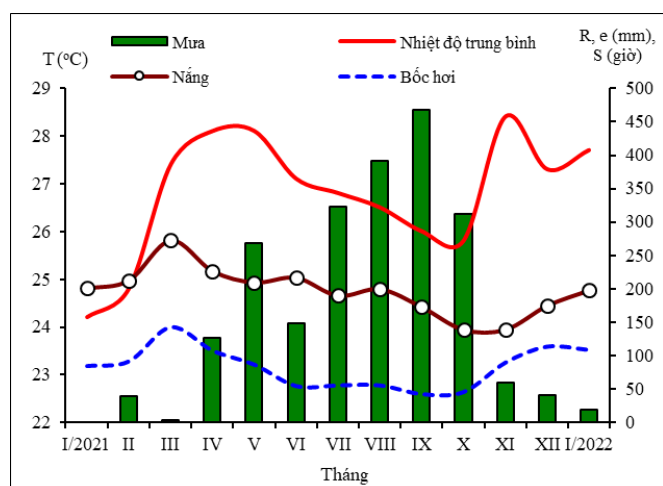
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 95 đến 139mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7 mm.

Hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm xấp xỉ bằng 0(Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ tại một số khu vực như Biên Hòa (1 ngày); Đồng Phú (2 ngày).



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|--------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
| | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN |
| Tây Ninh | 27 | 1.4 | 1.6 | 0 | 0 | -7.2 | 260 | 28 | -21 | 75 | 6 | 5 |
| Tân Sơn Nhất | 27.7 | 1.1 | 1.9 | 19 | 14 | 5.2 | 198 | 27 | -47 | 74 | 7 | 2 |
| Vũng Tàu | 26.5 | 0.9 | 0.9 | 1 | 0 | -1.2 | 263 | 48 | -1 | 79 | 4 | 4 |

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2022 phổ biến từ 25,9°C đến 27,2°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2021 từ 0,6°C đến 1,8°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 2,1°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 30,4 đến 32,3°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34°C xảy ra vào ngày 29/I/2022 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2022 dao động từ 23 đến 24,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20°C xảy ra vào ngày 1/I/2022 tại Rạch Giá.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ khá thấp, hầu hết các khu vực đều có lượng mưa nhỏ hơn 10mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0,2mm đến 1,5mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng I/2021 từ 1mm đến 42 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 6mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 2 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 20 đến 31 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2022 phổ biến từ 183 giờ đến 296 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 120giờ, ngoại trừ khu vực Rạch Giá, Bạc Liêu cao hơn từ 9-44 giờ (Hình 10); và cao hơn Tháng I/2021 từ 32 giờ đến 134 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 74% đến 81%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 6%, ngoại trừ khu vực Mộc Hóa cao hơn khoảng 4%(Hình 11); và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2021 từ 1% - 16%, ngoại trừ khu vực Rạch Giá cao hơn 13%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 14/I/2022 tại Cà Mau.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 41 đến 110mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 5mm.

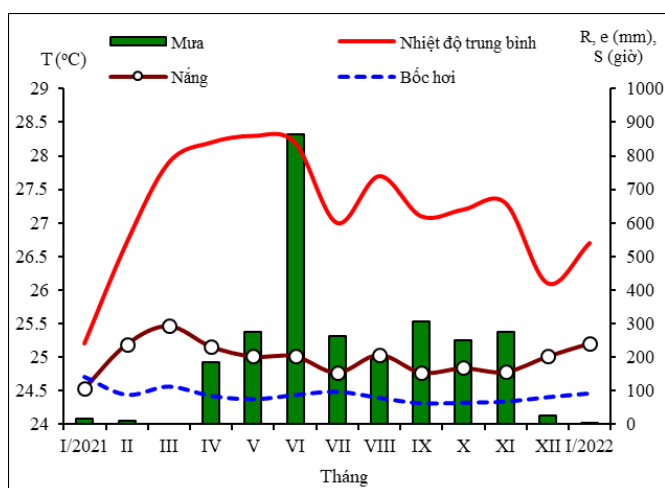
Trong Tháng I/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm xấp xỉ bằng 0.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất 2 ngày tại Mỹ Tho.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) | | | Lượng mưa (mm) | | | Số giờ nắng (giờ) | | | Độ ẩm (%) | | |
|-----------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
| | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN | Tháng I/ 2022 | So với I/ 2021 | So với TBNN |
| Mộc Hoá | 26.7 | 1.7 | 0.9 | 0 | 0 | -12.3 | 296 | 108 | 21 | 79 | -4 | 4 |
| Mỹ Tho | 26.3 | 0.9 | 1.3 | 5 | 1 | -0.2 | 244 | 44 | -26 | 78 | -16 | -1 |
| Cao Lãnh | 26.7 | 1.7 | 1.3 | 0 | -2 | -8.3 | 253 | 32 | -20 | 79 | 1 | 2 |
| Càng Long | 26.3 | 1.1 | 1.1 | 1 | -1 | -0.2 | 246 | 52 | -11 | 81 | -1 | 1 |
| Châu Đốc | 27.1 | 1.8 | 1.5 | 0 | -6 | -2.1 | 262 | 35 | -20 | 74 | -1 | -2 |
| Cần Thơ | 26.7 | 1.5 | 1.4 | 2 | -14 | -10.4 | 242 | 134 | -15 | 76 | -2 | -5 |
| Sóc Trăng | 26.2 | 0.9 | 1.1 | 0 | -7 | -8 | 254 | 83 | 9 | 79 | 1 | 1 |
| Rạch Giá | 27 | 1.8 | 1 | 6 | -42 | -5 | 264 | 49 | 31 | 78 | 13 | 1 |
| Bạc Liêu | 26.4 | 1.1 | 1.2 | 0 | -13 | -11.4 | 289 | 76 | 44 | 78 | -2 | -2 |
| Cà Mau | 27.2 | 0.6 | 2.1 | 1 | -4 | -15 | 183 | 54 | -54 | 75 | 1 | -6 |



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2021 đến Tháng I/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân: Cả nước gieo cấy được 1.909,8 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 104,9% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 132,1 nghìn ha, bằng 201,5% do thời tiết thuận lợi mưa ẩm và lạnh vừa phải nên tiến độ gieo cấy lúa được đẩy nhanh; các địa phương phía Nam đạt 1.777,7 nghìn ha, bằng 101,3%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.436,6 nghìn ha, bằng 100,6%.

b) Cây rau màu

Diện tích một số cây rau màu vụ đông xuân giảm so với cùng kỳ năm trước, tính đến cuối tháng 1 cả nước gieo trồng 143,9 nghìn ha ngô (giảm 0,7%), Lạc 29,2 nghìn ha (tăng 2,4%), đậu tương 3,3 nghìn ha (giảm 20,8%), khoai lang 30,9 nghìn ha (giảm 8,2%) trong đó khoai lang và đậu tương giảm mạnh chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao và gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng I/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

| TT | Các vùng STNN | Loại cây trồng chính | Giai đoạn phát triển |
|----|-------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Trung du và miền núi phía Bắc | Lúa Đông Xuân | Mạ (mới gieo – 3, 5 lá) Lúa sạ (gieo – 3 lá, đẻ nhánh) Lúa cấy (cấy - bến rẫy, hồi xanh) |
| | | Ngô | Ngô đông 2021: Phát triển bắp – thu hoạch Ngô Xuân 2022: Gieo trồng |
| | | Chè | Đốn - chăm sóc |
| 2 | Đồng bằng Bắc bộ | Lúa | 3 lá – đẻ nhánh |
| | | Ngô đông | Thu hoạch |

| | | | |
|---|------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|
| | | Cây ăn quả có múi | Phát triển quả, thu hoạch |
| 3 | Bắc Trung Bộ | Lúa xuân | 4 lá – đẻ nhánh |
| | | Ngô vụ đông | thu hoạch |
| 4 | Duyên hải Nam Trung Bộ | Lúa đông xuân | Trà sớm: Đứng cái - đòng trĩ |
| | | | Trà chính vụ: Đẻ nhánh - đứng cái |
| | | | Trà muộn: Mạ - đẻ nhánh |
| | | Ngô | Vụ mùa 2021: Phun râu–thu hoạch ĐX 2021 - 2022: Cây con - PTTL |
| | | Thanh Long | Chăm sóc - thu hoạch |
| 5 | Tây Nguyên | Lúa đông xuân | Trà sớm: Đứng cái - đòng trĩ |
| | | | Trà chính vụ: Đẻ nhánh - đứng cái |
| | | | Trà muộn: Mạ - đẻ nhánh |
| | | Ngô | Vụ mùa 2021: Phun râu–thu hoạch ĐX 2021 - 2022: Cây con - PTTL |
| | | Cà phê | Chăm sóc, nuôi quả |
| | | Điều | Phát triển quả, thu hoạch |
| 6 | Đông Nam Bộ | Lúa Thu Đông - mùa | Chín, thu hoạch |
| | | Lúa đông xuân | Mạ, đẻ nhánh, đòng - trĩ, chín, thu hoạch |
| | | Cao su | Thay lá |
| | | Điều | Ra hoa, phát triển quả, thu hoạch |
| 7 | Tây Nam Bộ | Lúa Thu Đông - mùa | Chín, thu hoạch |
| | | Lúa đông xuân | Mạ, đẻ nhánh, đòng - trĩ, chín, thu hoạch |
| | | Sầu riêng | Chăm sóc, phát triển thân lá |
| | | Xoài | Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch |

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn; sạt lở và bão làm 33,6 nghìn ha lúa và 3,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 215 ngôi nhà bị ngập hư hại, thiệt hại ước tính hơn 561,2 tỷ đồng, gấp 14,5 lần cùng kỳ năm 2021, chủ yếu là thiệt hại do bão, mưa lớn tại một số tỉnh như: tỉnh Khánh Hòa chịu thiệt hại nhiều nhất với 395,6 tỷ đồng; tiếp đến là các tỉnh Quảng Ngãi 66,5 tỷ đồng; Bình Định 36,8 tỷ đồng; Quảng Nam 31,7 tỷ đồng; Phú Yên 21,8 tỷ đồng...

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng I/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Khu vực phía bắc chịu ảnh hưởng của rét đậm, rét hại, khu vực miền trung, miền nam thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa ĐX: Mạ đang trong giai đoạn mới gieo – 3, 5 lá; Lúa sạ giai đoạn gieo – 3 lá, đẻ nhánh; Lúa cấy giai đoạn cấy - bến rễ, hồi xanh. Điều kiện thời tiết ảnh hưởng không tốt tới sinh trưởng và phát triển của lúa

+ Ngô: Cây Ngô đông đang trong giai đoạn phát triển bắp, thu hoạch, ngô xuân đang trong giai đoạn gieo trồng. Điều kiện thời tiết lạnh và ít mưa, cây ngô sinh trưởng kém.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn đốn – chăm sóc. Điều kiện thời tiết với nền nhiệt độ tương đối thấp khiến cho cây chè sinh trưởng và phát triển kém.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn 3 lá – đẻ nhánh, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn thu hoạch, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa xuân: Đang trong giai đoạn 4 lá - đẻ nhánh. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô vụ đông: đang ở giai đoạn thu hoạch điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa ĐX 2021-2022: Trà sớm đang trong giai đoạn Đứng Cái – Đòng trổ; trà chính vụ giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái; trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ mùa đang trong giai đoạn phun râu – thu hoạch; vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn cây con – PTTL. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa ĐX 2021-2022: Trà sớm đang trong giai đoạn Đứng Cái – Đòng trổ; trà chính vụ giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái; trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ mùa đang trong giai đoạn phun râu – thu hoạch; vụ Đông Xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn cây con – PTTL. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Chăm sóc, nuôi quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn Phát triển quả, thu hoạch, điều kiện thời tiết không phải thuận lợi nhất cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông - mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn thay lá, với nhiệt độ không khí và lượng mưa không thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông – mùa đang trong giai đoạn chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2021 – 2022 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc, phát triển thân lá. Điều kiện khí tượng nhiệt độ và lượng mưa không thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.504 ha (tăng 550 ha so với kỳ trước, tăng 1.391 ha so với CKNT), phòng trừ 2.372 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như: Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Sóc Trăng,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 8.009 ha (tăng 1.758 ha so với kỳ trước, tăng 800 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.020 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như: Bạc Liêu, An Giang, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.925 ha (tăng 781 ha so với kỳ trước, tăng 2.327 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 766 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận,....

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 23.137 ha (tăng 7.078 ha so với kỳ trước, tăng 910 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 23.157 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Long An, Kiên

Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Định, ...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.002 ha (giảm 205 ha so với kỳ trước, giảm 1.779 ha so với CKNT), diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.629 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Cà Mau,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 3.255 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, giảm 3.869 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 3.068 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Cà Mau, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 3.285 ha (tăng 899 ha so với kỳ trước, giảm 2.667 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 5.460 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.752 ha (giảm 520 ha so với kỳ trước, tăng 4.011 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.421ha. Phân bố ở các tỉnh Bạc Liêu, An Giang, Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Nam, Điện Biên, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Trung Bộ, ...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.150 ha (tăng 1.092 ha so với kỳ trước, giảm 1.605 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.954 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Long An, Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cà Mau, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Điện Biên, ...

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm toàn vùng 3.795 ha (tăng 1.650 ha so với kỳ trước, tăng 1.778 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 199 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 1.561 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Cần Thơ, Tiền Giang, Sóc Trăng...

- **Lúa von:** Diện tích nhiễm 20 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước, giảm 7 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại tỉnh Quảng Trị.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG II-IV NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina. Dự báo, trạng thái này có thể tiếp tục duy trì trong mùa II-III năm 2022, sau đó trở về trạng thái trung tính trong đầu mùa hè.

- Gió mùa

- Gió mùa mùa hè (GMMH) ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn đến xấp xỉ TBNN. Cường độ GMMH có khả năng mạnh hơn TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn TBNN.

- Nhiệt độ:

- Nhiệt độ các tỉnh Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và phần phía bắc của Trung Trung Bộ khả năng xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN; các khu vực khác cao hơn TBNN. Riêng tháng II (đặc biệt là nửa đầu tháng), các tỉnh miền bắc có khả năng xuất hiện thời tiết mưa rét, nhiệt độ thấp.

- Lượng mưa:

- TLM mùa II-IV/2022 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết các khu vực trên phạm vi toàn quốc

- Hiện tượng cực đoan:

- *Không khí lạnh (KKL)*: Số ngày rét đậm, rét hại cao hơn TBNN trong tháng II/2022. Các đợt rét đậm, rét hại trung bình kéo dài khoảng 3-4 ngày. Xen kẽ giữa các đợt rét, nhiệt độ có thể tăng cao.

- *Điều kiện khô hạn*: Tình trạng khô hạn ở Tây Nguyên, Nam Bộ sẽ không nghiêm trọng trong mùa khô tháng II-IV/2022.

- *Nắng nóng*: Nam Bộ có thể bắt đầu xuất hiện nắng nóng từ tháng III, số ngày nắng nóng thấp hơn đến xấp xỉ TBNN.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng XII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng II-IV/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Người dân cần tiếp tục lưu ý: bảo đảm giữ ấm cho cây lúa và bảo đảm nhu cầu nước cho cây lúa theo từng giai đoạn. Đề phòng tác động bởi một số đối tượng sâu bệnh: bệnh đạo ôn, rầy các loại, bọ trĩ...

+ Ngô: Trong quá trình chăm sóc, cần lưu ý tưới thêm nước kết hợp bón phân Lân và Kali (nhất là những diện tích ngô Xuân mới trồng) để giúp cây tăng khả năng chống chịu với thời tiết lạnh. Đề phòng một số đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ngô như: bệnh chết héo, sâu keo mùa thu, sâu xám, bệnh vàng lá...

+ Cây chè: Trong giai đoạn đốn – chăm sóc, cần chú ý đốn cây, tỉa bỏ các cành sâu bệnh, cành tăm, cành trong tán để giúp tán cây thông thoáng, hạn chế sâu bệnh gây hại và giúp cây sinh trưởng khỏe mạnh.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Người dân cần chú ý một số đối tượng gây hại như sâu đục thân/cành...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: Cần lưu ý một số sâu bệnh chính như: bệnh đốm sọc vi khuẩn, bọ xít đen; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc phòng trừ sâu bệnh.

+ Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh bạch tạng, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần có biện pháp diệt trừ sâu bệnh hiệu quả.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh bạch tạng, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu thích hợp cho rau màu.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh đạo ôn, ốc bươu vàng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh thối thân, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu cho phép.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái – làm đòng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như sâu xám, rệp, sâu đục thân, bệnh bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh tại các tỉnh trong vùng do điều kiện thời tiết có mưa nhiều thuận lợi cho bệnh phát triển và lan rộng.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng ốc bươu vàng tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân muộn; Chuột gây hại mạnh trên giống gieo và lúa Đông xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đòng trổ; ngoài ra, các đối tượng như bọ trĩ, ruồi đục nõn, rầy các loại hại nhẹ trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu và các bệnh gây hại khác cho cây ngô.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại; lưu ý sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

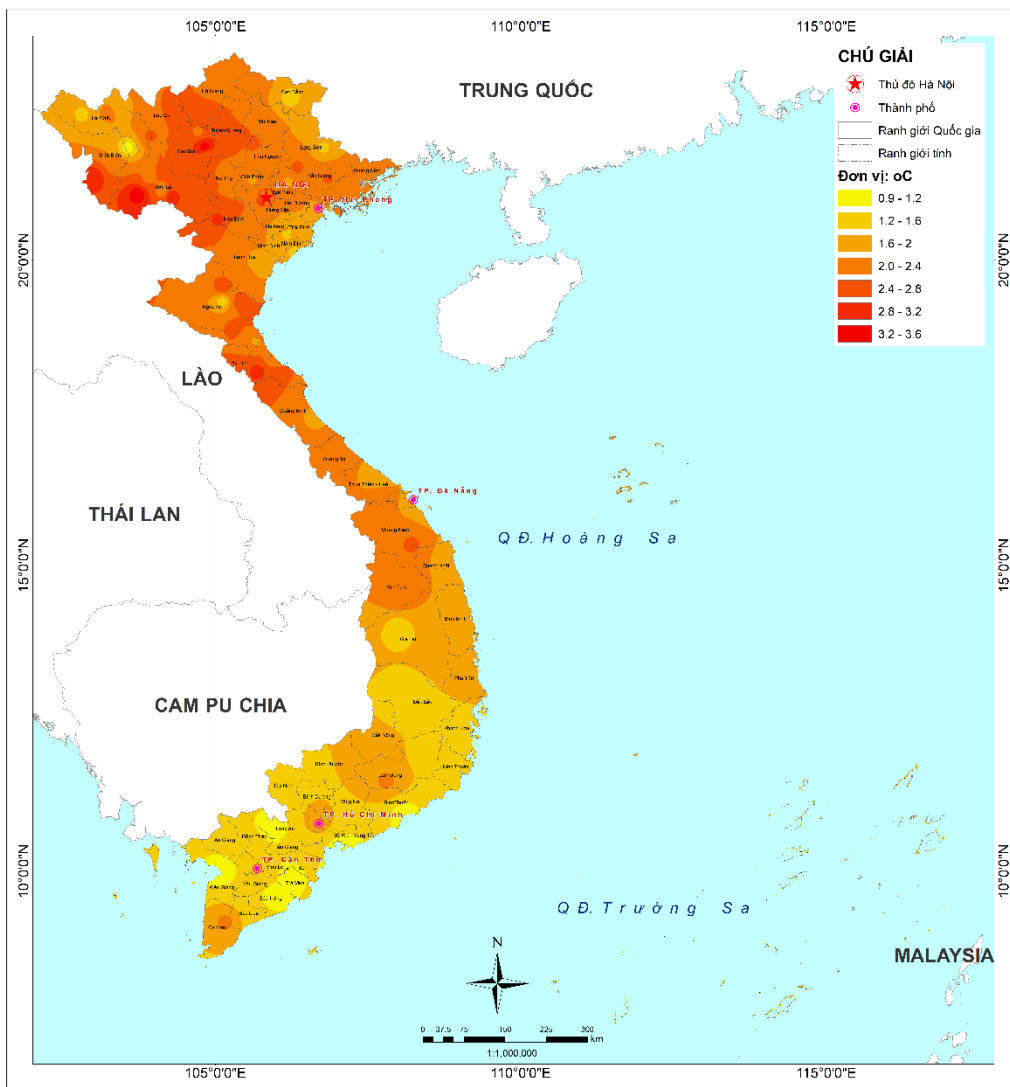
+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rộp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

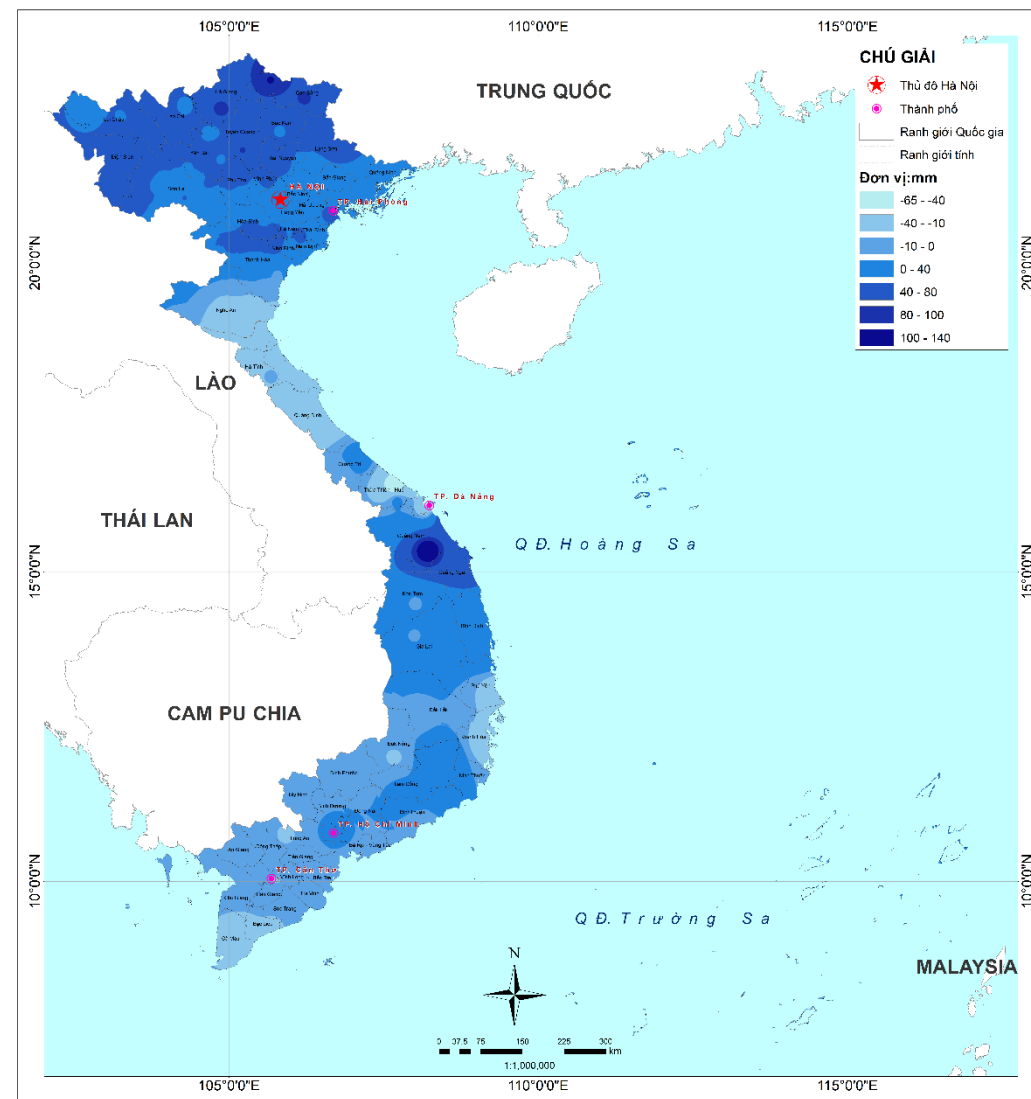
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

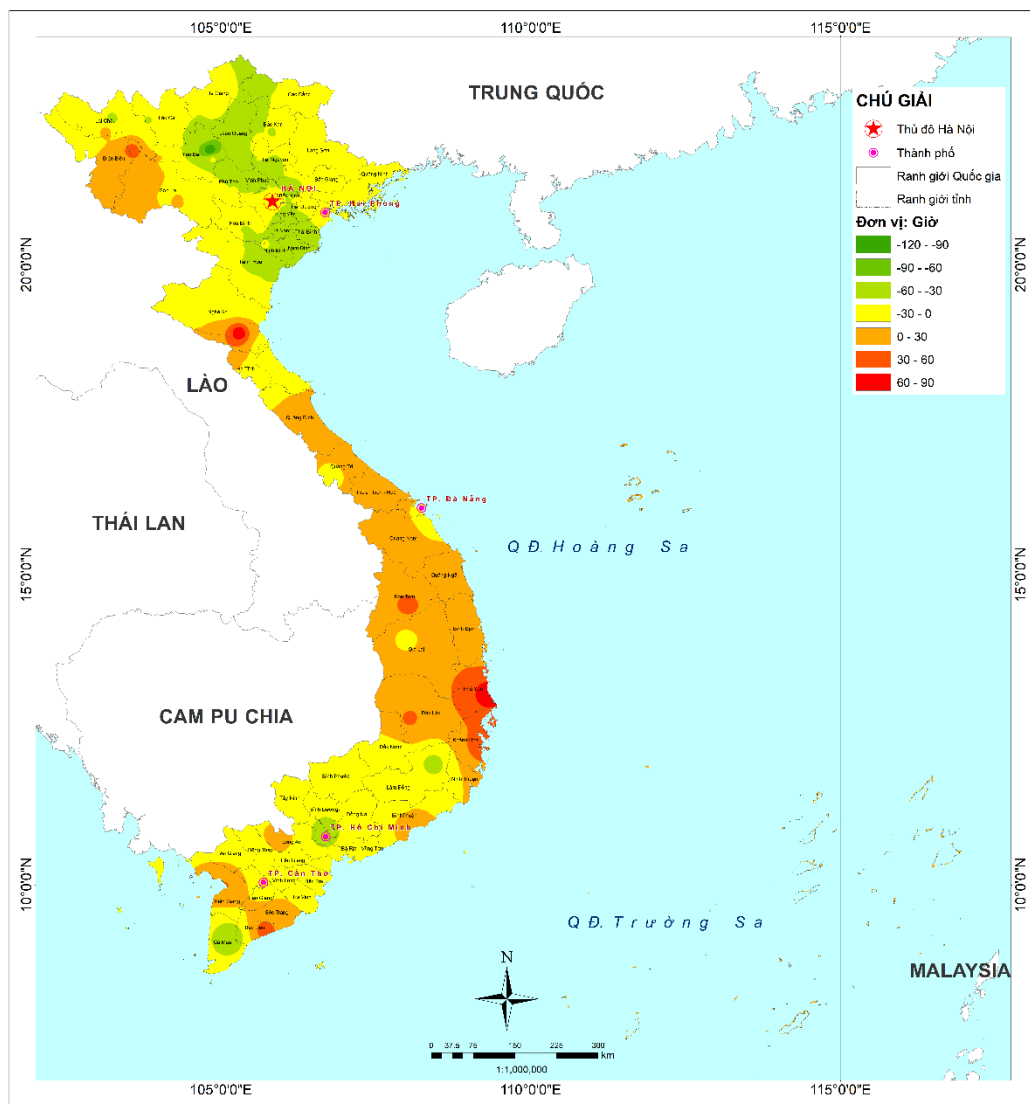
+ Sầu riêng: lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định.



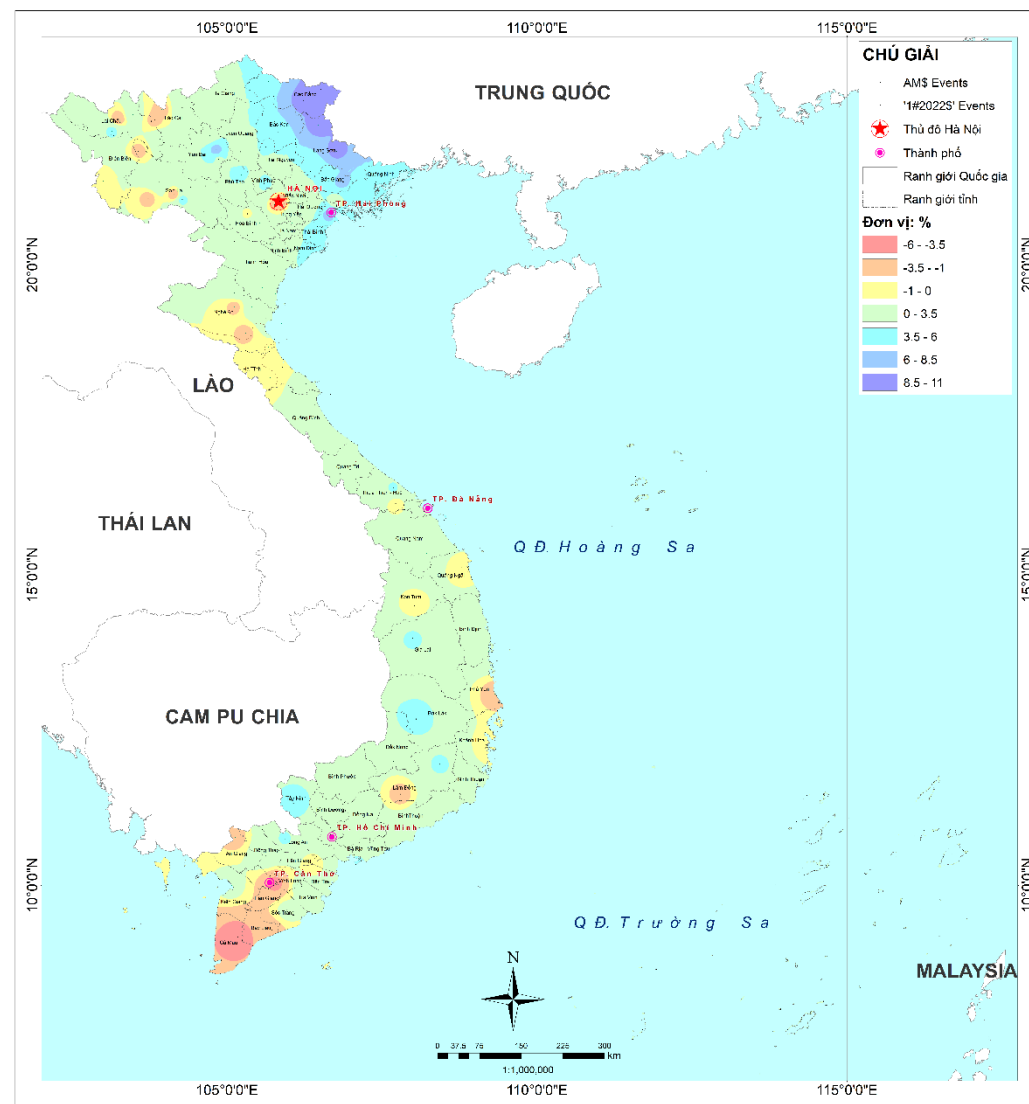
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng I/2022 so với TBNN (°C)



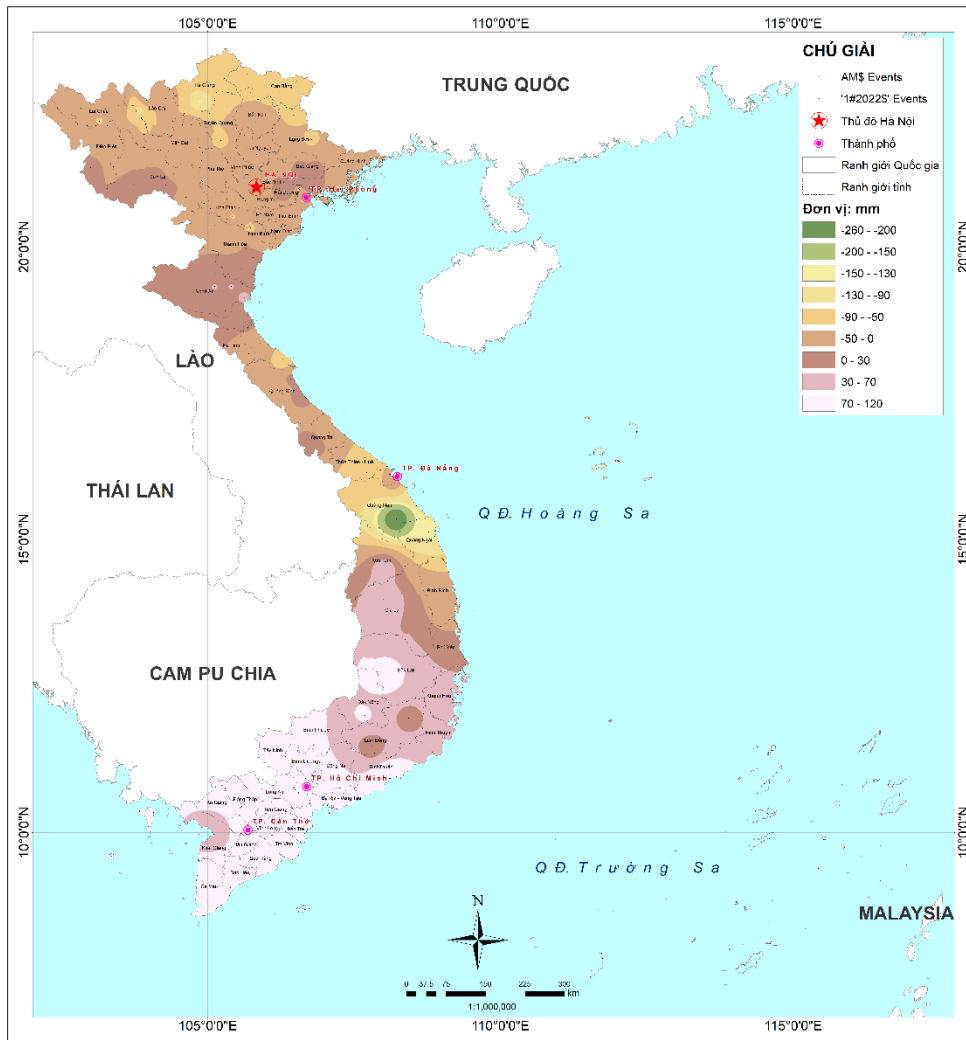
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng I/2022 so với TBNN (mm)



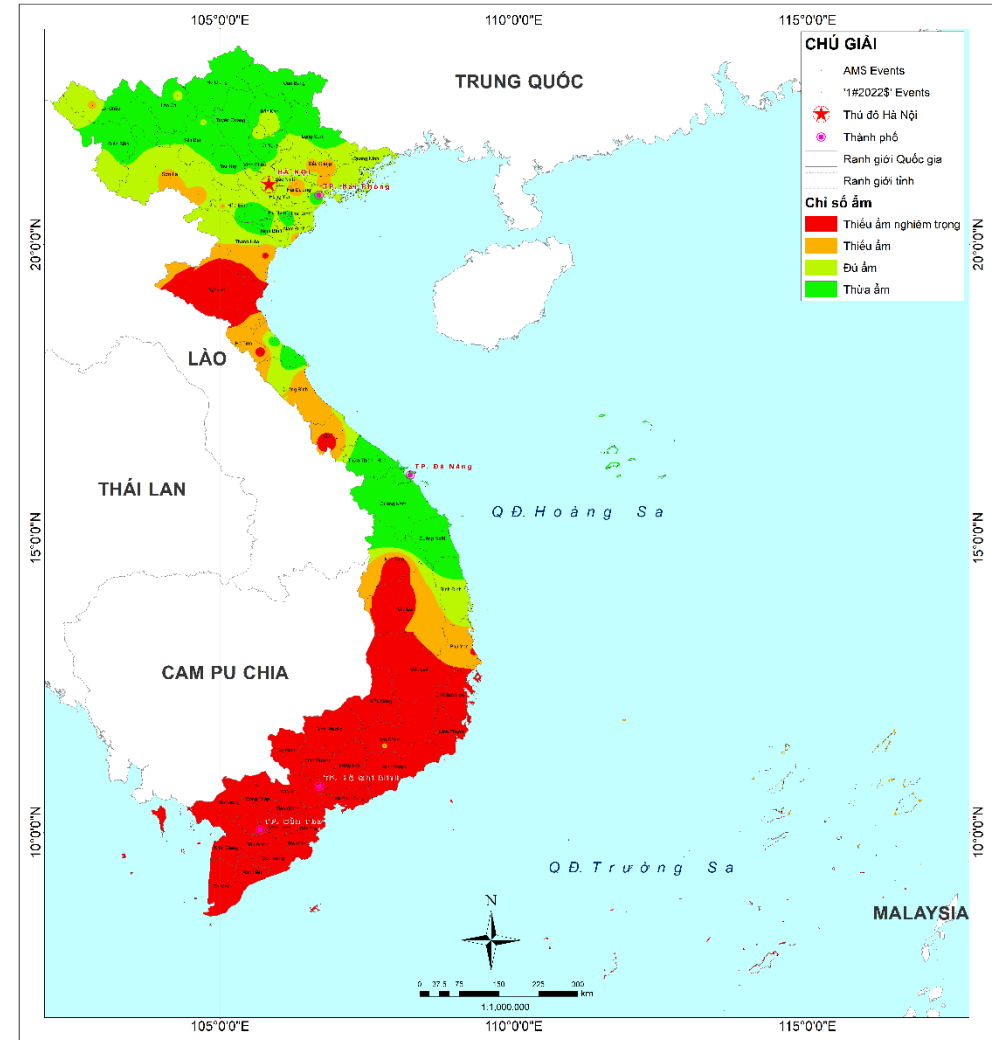
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng I/2022 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng I/2022 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng 1/2022 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng 1/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>